

Biểu số: 01.N/BC-UBDT

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Tổng hợp số trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông (Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài Chính)

Ngày nhận báo cáo: 15/11/2021

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiểu học (TH)	Công lập	176	105	3.280	104.532	8.770	4.241	4.681	164
	Tư thực	3	0	29	957	15	8	40	0
	Cộng	179	105	3.309	105.489	8.785	4.249	4.721	164
Trung học cơ sở (THCS)	Công lập	118	73	2.045	74.944	4.972	2.683	3.793	72
	Tư thực								
	Cộng	118	73	2.045	74.944	4.972	2.683	3.793	72
Phổ thông cơ sở (liên cấp TH và THCS)	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								
Trung học phổ thông (THPT)	Công lập	26	7	816	33.191	773	509	1.822	51
	Tư thực	2	0	58	2.505	0	0	81	0
	Cộng	28	7	874	35.696	773	509	1.903	51
Trung học (liên cấp THCS và THPT)	Công lập	1	0	6	201	94	62	14	5
	Tư thực								
	Cộng	1	0	6	201	94	62	14	5
Trường Phổ thông (Liên cấp TH, THCS sở và THPT)	Công lập								
	Tư thực	3	1	28	949	8	4	76	0
	Cộng	3	1	28	949	8	4	76	0
Phổ thông DTNT huyện		4		28	829	829	591	68	11
Phổ thông DTNT tỉnh		1	0	9	249	194	163	22	0
Phổ thông DT bán trú	Tiểu học								
	THCS								

Biểu số: 02.N/BC-UBDT

Ban hành theo Thông tư số
02/2018/TT-UBDT ngày
05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Ủy ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/11/2021

Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ
tuổi
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Ban Dân tộc tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch -
Tài Chính)

	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
	Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số	
		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả tỉnh	105.489	8.785	8.050	76.042	5.002	4.597	37.095	1.069	1.064
Khánh Sơn	2.969	2.359	2.132	1.930	1.529	1.363	505	280	280
Khánh Vĩnh	4.461	3.603	3.285	2.278	1.915	1.724	706	387	382
Cam Ranh	11.824	1.125	1.095	8.243	667	659	4.458	30	30
Cam Lâm	9.425	763	707	6.665	382	374	3.389	47	47
Diên Khánh	11.091	113	99	7.796	48	42	3.619	5	5
Nha Trang	36.242	246	211	26.799	171	164	13.544	273	273
Ninh Hòa	18.405	495	442	14.186	257	243	6.752	30	30
Vạn Ninh	11.072	81	79	8.145	33	28	4.122	17	17

Biểu số: 03.N/BC-UBNDT

Ban hành theo Thông tư số
02/2018/TT-UBNDT ngày
05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Ủy ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/11/2021

**Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ
học, lưu ban**
(Số liệu tính đến 31/5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc
Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban
Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài
Chính)

TT	Chỉ tiêu	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học (người)	Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban		Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, lưu ban (%)
			Tổng số (người)	Nữ (người)	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	14.564	570	189	3,91
1	Học sinh Tiểu học	8.493	168	34	1,98
1.1	Học sinh bỏ học	x	11	4	0,13
1.2	Học sinh lưu ban	x	157	30	1,85
-	Lớp 1	1.899	117	24	6,16
-	Lớp 2	1.794	28	6	1,56
-	Lớp 3	1.678	16	4	0,95
-	Lớp 4	1.593	7	0	0,44
-	Lớp 5	1.529	0	0	0,00
2	Học sinh THCS	5.002	286	89	5,72
2.1	Học sinh bỏ học	x	91	32	1,82
2.2	Học sinh lưu ban	x	195	57	3,90
-	Lớp 6	1.414	102	36	7,21
-	Lớp 7	1.303	86	23	6,60
-	Lớp 8	1.263	98	30	7,76
-	Lớp 9	1.022	0	0	0,00
3	Học sinh THPT	1.069	116	66	10,85
3.1	Học sinh bỏ học	x	59	31	5,52
3.2	Học sinh lưu ban	x	57	35	5,33
-	Lớp 10	426	64	39	15,02
-	Lớp 11	349	32	17	9,17
-	Lớp 12	294	20	10	6,80